

# Bảo vệ quyền của nhóm yếu thế ở Việt Nam thời kỳ phong kiến và bài học kinh nghiệm

Trần Hồng Nhung\*

Nhận ngày 30 tháng 3 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 6 năm 2022.

**Tóm tắt:** Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước giai đoạn 2021-2030 là một trong những nội dung quan trọng trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII. Để đạt được mục tiêu đó, việc bảo vệ quyền của nhóm yếu thế cần được chú trọng và nâng cao hiệu quả thực thi trên thực tế. Bài viết nghiên cứu<sup>1</sup> những quy định và biện pháp đảm bảo thực hiện quyền của nhóm yếu thế ở Việt Nam thời kỳ phong kiến nhằm chỉ ra một số giá trị đương đại, những bài học kinh nghiệm đối với công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển bền vững, bảo vệ con người trong bối cảnh hiện nay.

**Từ khoá:** Bảo vệ quyền, nhóm yếu thế, thời phong kiến.

**Phân loại ngành:** Luật học

**Abstract:** Building and perfecting a socialist rule of law state that is clean, strong, lean, effective and efficient, serving the people and for the development of the country in the period 2021-2030 is one of the important contents in the Resolution of the 13<sup>th</sup> Party Congress. To achieve that goal, the protection of the rights of disadvantaged groups needs to be focused and effectively improved in practice. The article studies regulations and measures to ensure the exercise of rights of the disadvantaged group in Vietnam during the feudal period to point out some contemporary values, lessons learned for the construction of the legal state rights, sustainable development, and human protection in the current context.

**Keywords:** Rights protection, disadvantaged groups, feudal times.

**Subject classification:** Jurisprudence

## 1. Mở đầu

Những năm gần đây, ở Việt Nam, việc xây dựng và thực thi pháp luật về đảm bảo quyền con người, quyền công dân được tăng cường và chú trọng hơn, đặc biệt thông qua việc xây dựng và thực thi chiến lược cải cách tư pháp, hướng đến một nền tư pháp phục vụ nhân dân, vì nhân dân đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN đã cho thấy những nỗ lực của Đảng và Nhà nước ta. Với quan điểm “không ai bị bỏ lại phía sau”, Nhà nước đã quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm yếu thế tham gia vào các lĩnh vực của đời sống. Tuy nhiên, trong hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn tồn tại những khoảng trống pháp lý và hạn chế trong việc thực thi pháp luật về bảo đảm quyền của nhóm yếu thế, đặc biệt đối với phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và trẻ em là những nhóm dễ bị tổn thương nhất. Trong nỗ lực tìm kiếm những giải pháp để khắc phục những khoảng trống và hạn chế trong bảo đảm quyền của nhóm yếu thế, việc quay về lịch sử, tìm hiểu những quy định và kinh nghiệm của cha ông ta trong việc bảo vệ quyền lợi cho những

---

\* Đại học Luật Hà Nội.

Email: hungsh12022@gmail.com

<sup>1</sup> Nghiên cứu là sản phẩm đề tài cấp cơ sở “Bảo vệ nhóm yếu thế trong pháp luật phong kiến Việt Nam và những giá trị tham khảo”, mã số ĐTCB 07/21- ĐHLHN do Trường Đại học Luật Hà Nội chủ trì, TS. Trần Hồng Nhung làm chủ nhiệm.

đối tượng có địa vị, thân phận và hoàn cảnh sống bất lợi, khó khăn trong xã hội là một việc làm thiết thực. Mặc dù trong thời kỳ phong kiến những quy định pháp luật chưa thể đạt đến việc bảo vệ quyền của con người theo khái niệm hiện nay, nhưng ở những mức độ nhất định, việc quan tâm bảo vệ những đối tượng đặc biệt đó đã thể hiện tính nhân văn, nhân đạo trong chính sách của nhà nước, thể hiện tính gần dân, thân dân của nhiều triều đại phong kiến Việt Nam, là những giá trị mang tính gợi mở cho việc xây dựng và thực thi chính sách pháp luật nói chung và chính sách đối với người yếu thế nói riêng ở Việt Nam hiện nay.

## **2. Khái quát những quy định của pháp luật phong kiến Việt Nam về bảo vệ quyền của nhóm yếu thế**

### *2.1. Khái niệm nhóm yếu thế trong pháp luật phong kiến Việt Nam*

Theo quan niệm hiện nay, ở cách hiểu chung nhất, nhóm yếu thế là những người mà trong những hoàn cảnh giống nhau khi tham gia vào một quan hệ xã hội, quan hệ lao động, quan hệ pháp luật, họ luôn gặp những bất lợi hơn so với những đối tượng khác trong cùng một hoàn cảnh. Nói cách khác, những đối tượng này phải thực hiện theo một cách hoàn toàn bất lợi với họ trong quan hệ đó. Những tiêu chí xác định nhóm yếu thế rất khác nhau: xuất phát từ giới tính, tuổi tác, từ những khiếm khuyết, hạn chế về thể chất, tâm thần... như phụ nữ, người khuyết tật, người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người cao tuổi... Ngoài ra, việc xác định nhóm người nhất định, chủ thể nhất định là yếu thế cần căn cứ theo mục tiêu nghiên cứu, xem xét và quan hệ mà họ tham gia. Ví dụ, trong mỗi quan hệ giữa chính quyền với người dân thì người dân luôn luôn ở vị thế yếu hơn, giữa người lao động với người sử dụng lao động thì người lao động thường ở vị thế yếu hơn trong quan hệ hợp đồng lao động. Điều này cho thấy, một người bình thường, có đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của mình thì vẫn có thể là người yếu thế trong những quan hệ nhất định. Do đó, cần có cách tiếp cận mở và linh hoạt khi xác định ai là người yếu thế trong những hoàn cảnh cụ thể.

Có thể thấy, trong xã hội phong kiến Việt Nam, những đối tượng được xem là yếu thế theo cách hiểu hiện nay là những phụ nữ, người già, trẻ em, người tàn tật, người cô quả, người dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh khó khăn, tù nhân... đã được quan tâm bảo vệ. Tất nhiên, khái niệm “quyền con người” theo quan niệm pháp luật hiện đại không thể tồn tại một cách tuyệt đối trong thời kỳ phong kiến, nhưng những khía cạnh nhất định của quyền con người theo nghĩa là những nhu cầu và lợi ích chính đáng đã được pháp luật thời phong kiến ghi nhận và bảo đảm<sup>2</sup> ở mức độ nhất định.

### *2.2. Thực trạng quy định bảo vệ nhóm yếu thế trong pháp luật phong kiến Việt Nam*

Khảo sát các văn bản pháp luật của nhà nước (bao gồm các bộ luật, các tập hội điển, các văn bản do nhà vua ban hành) và các văn bản pháp luật của tư nhân hay hương ước do các làng xã ban hành, có thể thấy, pháp luật thời phong kiến có sự quan tâm đến việc bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của nhiều đối tượng được coi là yếu thế trong xã hội. Thống kê trong *Quốc triều hình luật* thời Hậu Lê, bộ luật được đánh giá là đỉnh cao thành tựu lập pháp thời kỳ phong kiến, có 42/722 điều khoản trực tiếp bảo vệ cho quyền và lợi ích của phụ nữ, người già, trẻ em, người tàn tật, người cô quả, người không nơi nương tựa, người dân tộc thiểu số, tù nhân, nô tỳ, trong đó

<sup>2</sup> Cũng cần lưu ý là việc xác định nhóm yếu thế trong xã hội Việt Nam thời kỳ phong kiến phải được đặt trong những mối quan hệ cụ thể. Bởi lẽ, một chủ thể đặt ở mỗi quan hệ này là người yếu thế nhưng đặt trong mỗi quan hệ khác họ không còn “yếu thế” nữa. Chẳng hạn, người phụ nữ trong xã hội phong kiến, ở mỗi quan hệ với chồng, rõ ràng họ là người yếu thế hơn, nhưng cùng là người vợ, giữa vợ cả với vợ lẽ lại có sự phân biệt địa vị rất rõ ràng, lúc này người vợ cả lại có quyền gia trưởng với vợ lẽ của chồng và trong mỗi quan hệ với người vợ lẽ, người vợ cả không phải là người “yếu thế” nữa.

chiếm số lượng lớn nhất là những điều khoản bảo vệ cho quyền của người phụ nữ. Bên cạnh đó, hàng loạt những điều khoản quy định về trách nhiệm của quan lại trong thi hành công vụ, tránh ức hiếp, những nhiều người dân đã gián tiếp bảo vệ quyền lợi cho những người dân thường trong xã hội. Bài viết trích dẫn một số quy định cụ thể đối với từng đối tượng trên các lĩnh vực như sau:

*a. Bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ.*

Trong xã hội Việt Nam thời phong kiến, từ thế kỉ XV, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn, những quan điểm đề cao gia đình phụ quyền gia trưởng, “nam tôn nữ ti”, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” đã tạo nên địa vị và thân phận thấp kém hơn của người phụ nữ so với người đàn ông trong gia đình và ngoài xã hội. Pháp luật phong kiến Việt Nam đã thể chế hóa những tư tưởng, lễ nghi, chuẩn mực đạo đức của Nho giáo, trong đó quy định nhiều nghĩa vụ và chế tài nghiêm khắc đối với người phụ nữ. Tuy nhiên, với truyền thống của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước, với đặc tính trọng người phụ nữ, các nhà làm luật thời phong kiến đã ghi nhận và bảo vệ một số quyền và lợi ích của người phụ nữ trên các lĩnh vực, trong đó có nhiều quy định rất khác và không thể tìm thấy trong pháp luật phong kiến Trung Quốc - một nền pháp luật dựa trên đặc tính văn hóa thiên về dương tính, trọng người đàn ông. Những quy định bảo vệ cho người phụ nữ được bắt gặp trong rất nhiều các văn bản pháp luật từ phía pháp luật của nhà nước lẫn trong các hương ước của làng xã.

Pháp luật hình sự thời phong kiến ở Việt Nam, dù có hệ thống các hình phạt nghiêm khắc<sup>3</sup>, nhưng vẫn thể hiện tinh thần nhân đạo với nhóm người yếu thế trong xã hội, trong đó có người phụ nữ. Người phụ nữ được giảm nhẹ hình phạt so với nam giới, được dùng tiền để chuộc một số tội. Điều 1 *Quốc triều hình luật* triều Hậu Lê quy định: “Trượng hình... xử tội này có thể cùng với tội lưu, tội đồ, biếm chức hoặc xử riêng, chỉ đàn ông phải chịu” (Viện Sử học, 2009, tr.19). Với hình phạt Đồ, bộ luật cũng quy định mức hình phạt phân biệt giữa đàn ông và đàn bà, trong đó người đàn bà khi phạm tội này làm công việc lao dịch nhẹ hơn so với đàn ông. Trong quyền đầu của *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn, phần “Nạp thực chur lệ đồ” (Biểu đồ các lệ chuộc tội) đã ghi chú những đối tượng được ưu tiên cho phép nộp tiền để chuộc tội là: “Trường hợp người phạm tội là người già, trẻ con, ốm yếu, tàn tật hoặc là nhân viên Nha thiên văn khí tượng và đàn bà thì tính số lượng bị xử rồi chiếu theo lệ cho chuộc bằng tiền” (Viện Sử học, 2012, tr.218).

Khi thi hành án, pháp luật cũng có quy định: “Phụ nữ phạm tội tử hoặc tội xuy mà đang có thai, thì phải đợi đủ 100 ngày sau khi sinh con mới đem ra hành hình hoặc đánh roi (điều 680 *Quốc triều hình luật*)” (Viện Sử học, 2009, tr.133). Phụ nữ được hưởng quyền không bị giam giữ khi phạm tội lưu trở xuống. *Hoàng Việt luật lệ* chương Đoán ngục có một điều luật “Phụ nhân phạm tội” (Đàn bà phạm tội) cùng 4 điều lệ kèm theo quy định: “Phàm những người đàn bà phạm tội trừ tội gian dâm và các tử tội phải giam cầm còn các tội khác phải giao về cho người chồng quản giữ. Nếu không có chồng thì giao về cho những người thân thuộc (ở mức chịu tang cho nhau) hoặc cho xóm làng quản giữ. Khi nha lại gọi thì đến hầu, không trường hợp nào được quản giữ. Trái lệnh phạt 40 roi” (Viện Sử học, 2009, tr.977).

Trong lĩnh vực hôn nhân - gia đình, pháp luật ghi nhận và bảo vệ một số quyền nhân thân của người phụ nữ, như quyền từ hôn được ghi rõ ở điều 332 *Quốc triều hình luật*: “Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ; nếu trái luật thì xử phạt 80 trượng” (Viện Sử học, 2009, tr.72). Pháp luật triều Nguyễn quy định thêm: “Trong thời hạn 5 năm kể từ sau ngày đính hôn, nếu người con gái không mắc lỗi làm nào mà nhà trai không tổ chức lễ cưới, thì nhà gái được phép trình quan xin cấp giấy xác nhận và gả con gái cho

<sup>3</sup> Hệ thống Ngũ hình thời phong kiến gồm 5 hình phạt: xuy (đánh bằng roi), trượng (đánh bằng gậy), đồ (làm lao dịch), lưu (lưu đày đi phương xa), tử (giết chết).

nhà khác, nhà không phải trả đồ sính lễ” (Viện Sử học, 2009, tr.448). Pháp luật triều Lê, Nguyễn đặt ra quy định về những nguyên cớ người chồng có thể rẫy vợ, đó là khi người vợ phạm vào “Thất xuất”<sup>4</sup> (bảy trường hợp chồng có thể bỏ vợ), nhưng nếu người vợ ở vào một trong các trường hợp sau thì người chồng không được phép bỏ: người vợ đã đẻ tang cha mẹ chồng được ba năm; khi lấy nhau thì nghèo hèn, về sau cùng làm ăn trở nên giàu có; khi lấy nhau còn có bà con, lúc bỏ nhau người vợ không có bà con để trở về. Bên cạnh đó, người phụ nữ cũng được quyền xin ly hôn trong các trường hợp: chồng đã bỏ lưng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con, thì cho hạn một năm (điều 308 *Quốc triều hình luật*) (Viện Sử học, 2009, tr.70); nếu con rể lấy chuyện phi lý mà mắng nhiếc cha mẹ vợ, đem việc thừa quan sẽ cho ly dị (điều 333 *Quốc triều hình luật*) (Viện Sử học, 2009, tr.74); nếu người chồng mất tích hoặc bỏ trốn 3 năm không về, người vợ được phép trình quan xin cải giá và không phải hoàn trả lại đồ sính lễ (điều 108 *Hoàng Việt luật lệ*) (Viện Sử học, 2012, tr.). Sau khi chấm dứt hôn nhân, người phụ nữ được phép cải giá, lấy chồng mới. Theo điều 108 *Hoàng Việt luật lệ*, người vợ có thể cải giá nếu người chồng bỏ đi ba năm, hoặc theo đạo dụ thời Minh Mạng hay Thiệu Trị thì là sau năm tháng hoặc một năm nếu người vợ đã có con.

Người phụ nữ cũng có quyền sở hữu tài sản riêng và được đồng sở hữu khối tài sản chung cùng chồng. Trong các văn tự mua bán, chuyển nhượng, cầm cố, tặng cho tài sản được tập hợp trong bộ *Quốc triều thư khế thể thức* (bộ hội điển thời Lê tập hợp các mẫu hợp đồng), thường đứng tên cả chồng và vợ. Mặc dù pháp luật phong kiến rất coi trọng việc giao tài sản thừa kế cho con trai, cháu trai để thờ cúng ông bà, cha mẹ, tổ tiên, nhưng vẫn thừa nhận quyền thừa kế của con gái trưởng (điều 391 *Quốc triều hình luật*) (Viện Sử học, 2009, tr.84). Pháp luật triều Lê cũng cho phép người vợ được hưởng quyền thừa kế tài sản trong trường hợp chồng chết mà hôn nhân không có con chung (điều 375, 376), con gái được chia mức thừa kế ngang với con trai.

Cùng với đó, những hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng của người phụ nữ cũng bị pháp luật trừng phạt rất nặng. Điều 402 *Quốc triều hình luật* quy định về hành vi quyến rũ con gái chưa có chồng: “Kẻ quyến rũ bị xử tội gian dâm và phải nộp tiền phạt; người dấn mối bị xử tội đồ hay lưu” (Viện Sử học, 2009, tr.86). Điều 403 về tội Cường dâm: “Kẻ phạm tội sẽ bị xử tội lưu hay tội chết và phải nộp tiền tạ hơn tiền tạ về tội gian dâm thường một bậc. Nếu làm người đàn bà bị chết thì diên sản kẻ phạm tội phải trả cho người nhà người bị chết” (Viện Sử học, 2009, tr.86). *Hoàng Việt luật lệ*, điều luật “Cưỡng chiếm lương gia thế nữ” quy định: “Phàm kẻ cưỡng hào ý thế cưỡng đoạt vợ và con gái gia đình lương thiện, gian chiếm làm thê thiếp thì bị xử tội giảo” (Viện Sử học, 2009, tr.86). Các điều lệ kèm theo quy định cụ thể hơn tội danh cưỡng đoạt người phụ nữ: “Cưỡng đoạt vợ con lương dân đem bán cho người khác làm thê thiếp và dâng lên vương phụ hoặc gia đình thế gia vọng tộc thì đều bị xử tội giảo giam hậu” (Viện Sử học, 2009, tr.87). *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn cũng dành hẳn một chương “Phạm gian” của phần “Hình luật” gồm 9 điều luật để quy định các tội danh và các đối tượng phạm tội gian dâm. Các tội danh cưỡng gian và luân gian<sup>5</sup> đều phải chịu mức hình phạt cao nhất là tử hình (thắt cổ hoặc là xử chém). Một số điều lệ của *Hoàng Việt luật lệ* cũng bảo vệ người phụ nữ trong những trường hợp khác như: tụ tập đông người mưu cướp bóc con gái, đàn bà ngoài đường hoặc đem bán, hoặc đưa về làm nô tỳ, thì không cần xem xét đến việc có lấy được của cải hay không đều bị xử trảm, tòng phạm thì bị xử giảo giam hậu (Viện Sử học, 2009, tr.623).

Không chỉ pháp luật nhà nước, tục lệ cổ truyền trong các làng xã trong chừng mực nhất định cũng bảo vệ quyền lợi và bênh vực cho người phụ nữ. Điều ước xã Phú Khê (Phú Thọ) lập năm 1789

<sup>4</sup> Thất xuất: Những trường hợp chồng được bỏ vợ là người vợ không có con, ác tật, trộm cắp, gian dâm, không kính trọng cha mẹ, lảm lời, ghen tuông.

<sup>5</sup> Luân gian: Thay nhau hãm hiếp một người phụ nữ.

quy định: “Nếu người nào cậy đông anh em, con cháu mà bức bách khinh dễ người cô độc, ngược đãi, ức hiếp người quả phụ thì phạt 30 quan tiền và đánh 30 roi” (Đình Khắc Thuân, 2006, tr.40). Điều ước xã Quảng Nạp (Ninh Bình) lập năm 1795 quy định: “Nếu có con trai con gái thừa kế thì số điền sản bao nhiêu chia làm 10 phần lấy 1 phần làm ruộng hương hỏa, còn lại chia đều” (Đình Khắc Thuân, 2006, tr.41).

Vượt lên những định kiến về người phụ nữ theo quan điểm Nho giáo, pháp luật Việt Nam thời phong kiến dù không thừa nhận sự bình đẳng giới giữa nam với nữ, nhưng trong chừng mực nhất định, sự ghi nhận một số quyền nhân thân và tài sản của người phụ nữ đã cho thấy một cách nhìn tương đối tiến bộ và nhân văn của những nhà làm luật trong thời điểm bấy giờ.

*b. Bảo vệ quyền lợi của người già, trẻ em, người tàn tật, người dân tộc thiểu số*

Pháp luật thời phong kiến miễn giảm hình phạt đối với người già, trẻ em, người tàn tật, người dân tộc thiểu số khi phạm vào một số tội danh và áp dụng hình phạt theo hướng có lợi cho họ. Trong *Quốc triều hình luật*, sự chiếu cố giảm tội được quy định ở các điều 16, 17, 680,... Chẳng hạn, theo điều 16, người từ 70 tuổi trở lên, từ 15 tuổi trở xuống, phạm tội lưu trở xuống thì đều cho chuộc tội bằng tiền. Từ 80 tuổi trở lên, từ 10 tuổi trở xuống hoặc bị ác tật, nếu phạm tội phản nghịch hoặc giết người đáng phải chết thì phải tâu vua quyết định, nếu phạm tội trộm cắp hoặc đánh người thì cho chuộc tội bằng tiền, còn ngoài ra thì không bắt tội. Người từ 90 tuổi trở lên, từ 7 tuổi trở xuống dù bị tội chết cũng không hành hình. Trong bộ *Hoàng Việt luật lệ*, sự chiếu cố giảm tội đối với người già, trẻ nhỏ, tàn tật, cũng được quy định cụ thể trong các điều 17, 19, 21, 22,...

Điều 17 *Quốc triều hình luật* quy định việc áp dụng pháp luật theo hướng có lợi cho người già và trẻ nhỏ: “Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật việc mới phát giác, thì xử tội theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị đồ mà già cả tàn tật, thì cũng thế. Khi còn bé nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới phát giác, thì xử tội theo luật khi còn nhỏ” (Viện Sử học, 2009, tr.24). Hay điều 665: “Những người đáng được nghị xét giảm tội, như 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, hay bị phế tật, nếu phạm tội thì không được tra tấn, chỉ căn cứ vào lời khai của những người làm chứng mà định tội” (Viện Sử học, 2009, tr.130).

Đối với trẻ em gái, pháp luật cũng dành một số điều khoản nhất định nhằm bảo vệ quyền lợi cho nhóm đối tượng này. Điều 313 *Quốc triều hình luật* quy định: “Con gái và những trẻ mồ côi, tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua cùng với người viết văn khế, người làm chứng thầy đều xử tội xuy, trượng như luật (đàn bà đánh 50 roi, đàn ông đánh 80 trượng) đòi lại tiền trả cho người mua mà hủy bỏ văn khế. Nếu những người cô độc cùng khôn từ 15 tuổi trở lên, tình nguyện bán mình thì cho phép” (Viện Sử học, 2009, tr.70). Pháp luật triều Lê còn có quy định, nếu thông gian với con gái dưới 12 tuổi thì xử là cưỡng gian, dù cho có hay không sự đồng ý của người con gái (Viện Sử học, 2009, tr.86).

Pháp luật bảo vệ quyền về tài sản cho trẻ mồ côi và con nuôi. Điều 379 *Quốc triều hình luật*: “Nếu người trưởng họ tự tiện bán ruộng của đứa cháu mồ côi sẽ bị xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, trả lại tiền cho người mua và lại phải trả thêm một lần tiền mua nữa để chia cho người mua và con cháu mỗi bên một nửa; điền sản thì phải trả cho con cháu” (Viện Sử học, 2009, tr.82). Điều 380 luật triều Lê quy định: “Con nuôi có giấy ghi nhận thì được phân chia điền sản. Nếu người trưởng họ chia điền sản không đúng phép, thì phạt 50 roi, biếm một tư” (Viện Sử học, 2009, tr.82).

Với người dân tộc thiểu số, *Quốc triều hình luật* đã ghi nhận những phong tục tập quán riêng của những tộc người thiểu số và cho áp dụng tập quán đối với trường hợp những người dân tộc thiểu số cùng phạm tội. Điều 40 quy định: “Những người dân tộc thiểu số cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xử ấy mà định tội. Những người dân tộc phạm tội với người khác loại thì theo luật mà định tội” (Viện Sử học, 2009, tr.27). Điều 164 của bộ luật này cũng nhằm bảo vệ quyền lợi

cho những người dân tộc thiểu số khi trừng phạt nghiêm khắc những hành vi của quan lại ức hiếp và giam cầm vô cớ: “Các quan quản giám các dân Man Liêu, tự ý giữ trông coi những vụ kiện trong hạt, riêng sai người nhà đem trát đi bắt người hoặc là ức hiếp người mà giam cầm, thì xử phạt 60 trượng, và biếm hai tư” (Viện Sử học, 2009, tr.47). Nếu “Người Man Liêu<sup>6</sup> cướp bóc của nhau, giết nhau” thì “bị xử tội nhẹ hơn tội cướp, giết người một bậc; nếu hòa giải với nhau thì cũng cho” (điều 451 *Quốc triều hình luật*) (Viện Sử học, 2009, tr.94).

*c. Bảo vệ quyền lợi của những người có hoàn cảnh khó khăn, tù nhân và nô tỳ*

Những người góa vợ, góa chồng, mồ côi, người tàn tật nặng, người nghèo khổ không có người thân thích nương tựa, người cô quả đều là những đối tượng được pháp luật bảo vệ và quan tâm chăm lo đến đời sống. *Quốc triều hình luật* điều 294 quy định: “Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường sá, cầu, điểm, chùa, quán, thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc, và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc họ rên rỉ khổ khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan trên và tùy điều kiện chôn cất, không được để phơi lộ thi hài; nếu trái lệnh này, thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức. Nếu người ốm đau đến ở những chùa quán mà người trụ trì chùa quán không trình lên quan biết và tùy tiện nuôi nấng giữ gìn cho người ta, thì cũng phải phạt” (Viện Sử học, 2009, tr.67). Điều 295 *Quốc triều hình luật* quy định: “Những người góa vợ, góa chồng, mồ côi, và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được, quan sở tại phải thu nuôi họ, mà lại bỏ rơi họ thì xử phạt đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu họ được cấp cơm áo, mà quan lại ăn bớt đi, thì phải khép vào tội như người giữ kho ăn trộm của công” (Viện Sử học, 2009, tr.68).

Đối với thường dân, trong những lần thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, lũ lụt, mất mùa, đói kém..., nhà nước đều có những chính sách cứu trợ như xây dựng kho nghĩa thương cấp phát gạo, miễn giảm thuế khóa... Pháp luật thời Nguyễn đặt ra trách nhiệm của quan lại trong việc cứu giúp dân chúng khi có thiên tai, dịch họa. Năm 1805, vua Gia Long hạ lệnh: “Có địa phương nào lỡ gặp hạn lụt sâu bọ làm tổn hại lúa má thì quan phủ huyện phải đến khám xét ngay lúc lúa chưa gặt, rồi quan trấn ủy người đi khám lại, nếu hại quá thì tự mình phải đi khám, đều hạn trong 10 ngày phải làm sách tâu lên cho đúng phân số, sẽ lượng xét tha bớt (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.1, tr.624).

Đối với tù nhân, nhà nước cũng thực hiện chính sách nhân đạo. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép: “Mùa đông tháng 10, rét lắm, vua (Lý Thánh Tông) bảo các quan tả, hữu rằng: “Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu còn rét thế này nghĩ đến người tù giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa biết rõ ngay gian, mà ăn không no bụng, áo không kín mình, gió rét khổ thân hoặc có thể chết không đáng tội, trẫm rất thương xót, vậy hạ lệnh cho hữu ty phát chẩn chiếu và mỗi ngày hai lần phát cơm” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 2003, t.1, tr.378). Bên cạnh đó, pháp luật trừng phạt những hành vi xâm phạm đến thân thể của tù nhân. Điều 658 *Quốc triều hình luật* quy định: “Những tù phạm không đáng giam mà giam, không đáng gông cùm mà gông cùm, thì [người coi tù] bị phạt 70 trượng” (Viện Sử học, 2009, tr.128). Những tù nhân cần được chăm lo sức khỏe và chạy chữa bệnh tật, điều 663 *Quốc triều hình luật* quy định: “Nếu tù nhân phạm tội nặng, bị thương cần xét nghiệm, bị bệnh cần cấp thuốc men thức ăn mà không trình lên để xin cấp; những tù nhân phạm tội nhẹ, đáng cho người thân thuộc bảo lãnh mà không cho, thì [người coi tù] đều bị phạt 80 trượng; nếu vì cơ ấy mà chết thì xử biếm hai tư” (Viện Sử học, 2009, tr.129). Điều 669 *Quốc triều hình luật* quy định về tra khảo tù phạm cũng mang ý nghĩa bảo vệ cho tù nhân: “Tra khảo tù phạm không được quá ba lần (như tra khảo một lần chưa xong; giao sang ty hình khác, lại phải tra khảo nữa; thì cứ tính ra, tù nhân chỉ phải tra khảo ba lần là cùng); đánh bằng trượng không

<sup>6</sup> Man Liêu: Chỉ chung các dân tộc miền núi.

được quá số 100; trái luật này thì [quan tra án] bị phạt tiền 100 quan; nếu vì thế mà tù nhân bị chết, thì phải khép vào tội cố sát. Nếu tù nhân bị bệnh ung nhọt không đợi cho y khỏi mà tra khảo, thì bị xử tội biếm; nếu trong lúc ấy mà cho thi hành tội trượng, thì xử phạt tiền 30 quan; vì thế mà kẻ bị tội chết, thì bị biếm hai tư. Nếu theo đúng phép đánh bằng roi hay trượng, không may xảy ra để kẻ phạm tội bị chết, thì không phải lỗi” (Viện Sử học, 2009, tr.109).

Để bảo vệ người nô tỳ, điều 491 *Quốc triều hình luật* đặt ra quy định: “Những nô tỳ được thả về làm lương dân, đã có giấy cấp cho rồi, mà vẫn bắt ở lại làm tôi tớ thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Người nô tỳ vẫn được trở về theo giấy cấp” (Viện Sử học, 2009, tr.67).

Như vậy, thông qua các quy định nêu trên, có thể thấy, nhà nước phong kiến Việt Nam bên cạnh chức năng thống trị, còn thể hiện chức năng xã hội tương đối rõ nét cùng tính nhân văn, nhân đạo sâu sắc qua chính sách của nhiều triều đại. Việc bảo vệ quyền con người, quyền của người dân, quyền của nhóm yếu thế không chỉ được ghi nhận trong pháp luật hiện đại mà từ trong quá khứ, vấn đề này đã được các triều đại phong kiến rất chú trọng và thể chế hóa trong pháp luật.

### **3. Bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện pháp luật đối với nhóm yếu thế tại Việt Nam hiện nay**

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các công ước quốc tế về quyền con người và việc nội luật hóa những quy định của công ước quốc tế cũng được thúc đẩy với sự ra đời của nhiều văn bản pháp luật nhằm bảo đảm quyền của con người nói chung và quyền của nhóm yếu thế nói riêng. Điển hình như Luật Bình đẳng Giới 2006, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình 2007, Luật Phòng chống Mua bán người 2011, Luật Trẻ em 2016, Luật Người khuyết tật 2010... Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc xây dựng, ban hành và thực thi các quy định pháp luật về bảo vệ quyền của nhóm yếu thế ở nước ta hiện nay cũng còn những hạn chế, bất cập. Việc thiếu những văn bản hướng dẫn trong xây dựng và thực thi pháp luật phần nào ảnh hưởng đến quyền của nhóm yếu thế trên thực tế<sup>7</sup>. Nhiều quy định chưa mang tính khả thi và phần nào hạn chế quyền tham gia của nhóm yếu thế<sup>8</sup>, công tác tuyên truyền, phổ biến, tiếp cận pháp luật cũng như nhận thức, hiểu biết về quyền của mình của người yếu thế còn hạn chế; trách nhiệm và sự phối hợp giữa các cơ quan và cá nhân chưa được quy định rõ; những rào cản về văn hóa... được xem là những hạn chế cơ bản của việc thực thi và bảo đảm quyền của nhóm yếu thế tại Việt Nam hiện nay. Tình trạng bất bình đẳng giới, bạo lực gia đình, xâm hại tình dục ở nước ta hiện nay vẫn đang ở mức báo động. Theo số liệu gần đây nhất của Tổ chức Action Aid tại Việt Nam cho thấy, có tới 87% phụ nữ từ 2 thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội từng bị quấy rối tình dục nơi công cộng, 58% phụ nữ đã từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực (thể chất, tình dục hoặc tinh thần), 31% em gái vị thành niên và thanh niên đã từng bị quấy rối tình dục ở nơi công cộng và trên các phương tiện giao thông công cộng (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2019).

<sup>7</sup> Chẳng hạn như: hiện nay, Việt Nam chưa có hướng dẫn lồng ghép việc thi hành Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình, Luật Bình đẳng giới vào quá trình tổ tụng của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Bộ luật Tố tụng Dân sự trong các vụ việc xét xử ly hôn, phân chia tài sản, quyền nuôi con. Thêm vào đó, nhiều điều khoản không xem xét đến yếu tố giới (tách biệt giữa nam giới và phụ nữ) dẫn tới sự bất bình đẳng giữa nam và nữ khi áp dụng, sử dụng pháp luật. Hay trong Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định một số nội dung còn chung chung, chưa cụ thể như: quy định hành vi quan hệ tình dục khác trong các tội xâm hại tình dục, quy định tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi nhưng không mô tả hành vi khách quan... dẫn đến cách hiểu không thống nhất khi giải quyết vụ án, phần nào ảnh hưởng đến việc đảm bảo quyền trẻ em trên thực tế...

<sup>8</sup> Đối với người khuyết tật, quy định “đủ sức khỏe” khi tham gia tuyển dụng trong các khu vực lao động và doanh nghiệp vô hình chung đã tạo nên lực cản, gây nên sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật. Thực tiễn trong lĩnh vực lao động, hầu hết các doanh nghiệp tuyển dụng lao động đều yêu cầu người dự tuyển phải có giấy khám sức khỏe, dựa vào đó, người sử dụng lao động sẽ kết luận người lao động có đủ sức khỏe làm việc hay không. Nhiều công việc, người khuyết tật có thể làm, nhưng họ vẫn không trúng tuyển vì lý do không đủ sức khỏe.

Nhìn lại lịch sử, ta thấy, để pháp luật đi vào đời sống, nhiều vị vua đã có những cách tuyên truyền, phổ biến pháp luật rất gần gũi, dễ hiểu, dễ áp dụng. Như Lê Thánh Tông ban “24 điều huấn”<sup>9</sup>, giao cho các xã trưởng hàng năm giáo dục nhân dân. Thời kỳ sau đó, chúa Trịnh đã mở rộng 24 điều huấn giáo của vua Lê Thánh Tông thành 47 điều, phân phát cho các làng xã để xã trưởng hàng năm đọc và giảng dạy cho nhân dân. Thời Nguyễn, năm 1834, vua Minh Mạng đã ban bố *Huấn dịch thập điều* (tên đầy đủ là *Thánh dụ Huấn dịch thập điều*), về sau được vua Tự Đức diễn ca bằng thơ Nôm với tên gọi là *Thánh huấn thập điều diễn nghĩa ca*.

Bên cạnh đó, để việc áp dụng và thực thi pháp luật được thuận tiện, thống nhất, hiệu quả, các nhà làm luật đã mô tả rất chi tiết, tỉ mỉ, giải thích một cách rõ ràng các hành vi vi phạm, và tương ứng với đó là mức hình phạt rất cụ thể. Lấy dẫn chứng ngay trong điều 333 về Phạm gian trong *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn, các nhà làm luật đã phân định và mô tả rõ hành vi cũng như mức độ vi phạm và mức độ xử phạt khác nhau: hòa gian (traí gái tự nguyện cùng nhau thông gian) và điều gian (gian phụ dụ dỗ gian phụ đến nơi khác để thông gian) đều xử phạt 80 trọng, còn cưỡng gian (cưỡng bức phụ nữ để gian dâm), luân gian (thay nhau hãm hiếp người đàn bà) đều bị xử giáo. Cưỡng gian chưa thành thì phạt 100 trọng, đày 3.000 dặm. Gian dâm với nhau mà sinh con trai hoặc con gái thì gian phụ đều phải nhận nuôi. Nếu những kẻ thông gian có mối lái và được thỏa thuận tại nhà thì phạm nhân được xử (hòa gian, điều gian) giảm một mức. Quan chức và quân dân thông gian với vợ quan chức thì cả gian phụ, gian phụ đều xử giáo giam hậu. Luân gian đàn bà con gái dân lành, xét đúng sự thật thì chiếu theo luật xử bọn côn đồ, trộm cướp, kẻ cầm đầu xử trảm, bọn đồng lõa phạt 100 trọng, đày 3.000 dặm (Viện Sử học, 2009, tr.869-872).

Nhà nước phong kiến Việt Nam cũng đã có những biện pháp đảm bảo cho quyền và lợi ích chính đáng của nhóm yếu thế được thực thi, như quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của quan lại trong công việc và đối với dân chúng. Theo thống kê cho thấy, trong *Quốc triều hình luật* thời Lê, có 28 điều đề cập đến nghĩa vụ của quan lại với dân. Pháp luật xử phạt nặng những hành vi xâm phạm đến quyền của nhóm người yếu thế. *Luật Hồng Đức* có nhiều quy định về trách nhiệm pháp lý đối với quan lại với các mức hình phạt rất nặng khi họ phạm tội cưỡng ép, hiếp dâm, cưỡng bức đàn bà, con gái. Người nào phạm các tội này thì bị xử tội lưu hay tội chết cùng với việc nộp tiền tạ cho cha mẹ người con gái. Điều 409 *Quốc triều hình luật* quy định: “Nếu ngục quan, ngục lại gian dâm với người phụ nữ đang có việc kiện thì sẽ bị xử nặng hơn gian dâm thường một bậc” (Viện Sử học, 2009, tr.87). Hay Điều 707 *Quốc triều hình luật* chỉ rõ: “Ngục giám vô cớ hành hạ đánh đập tù nhân bị thương, thì xử tội theo luật đánh người bị thương. Nếu bớt xén áo quần và cơm, đồ ăn, thì chiếu số ăn bớt mà khép vào tội ăn trộm. Nếu vì sự đánh đập và ăn bớt, đến nỗi tù phạm bị chết, thì bị khép vào tội đồ hay tội lưu. Ngục quan và giám ngục quan biết mà không phát giác thì cũng bị tội trên, nhưng được giảm một bậc” (Viện Sử học, 2009, tr.138). Việc quy định rõ trách nhiệm nhà nước đối với quyền con người, quyền công dân là một trong những điều kiện căn bản bảo đảm tính hiện thực của quyền con người. Ngoài ra, những biện pháp đảm bảo khác đã được nhà nước áp dụng. Đó là: trình tự, thủ tục tố tụng rõ ràng, chặt chẽ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người dân; bảo vệ quyền của nhóm yếu thế thông qua việc bảo vệ những giá trị luân lý, đạo đức; bảo vệ quyền của nhóm yếu thế thông qua cách thức diễn đạt quy phạm pháp luật

<sup>9</sup> Trong đó có những nội dung tiến bộ, hàm chứa những nội dung răn dạy phép tắc, lễ nghi về sự bình đẳng giữa nam và nữ. Như tại điều 1 có ghi “Mẹ dạy con phải có phép tắc; trai gái đều có nghề nghiệp, không được rượu chè, cờ bạc, tập nghề hát xướng để hại phong tục”, khẳng định vai trò bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động, nhắc nhở chung không được tham gia vào các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè... Đặc biệt, điều 3 của huấn dụ còn răn dạy “vợ chồng cần kiệm làm ăn, duy chỉ khi nào người vợ phạm tội thất xuất, chứ không được ruồng bỏ vợ làm hại đến phong hoá”. Hay khuyên răn người phụ nữ phải thủ tiết theo chồng “đàn bà góa chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang, không được chiếm vạ của cải mang về nhà mình”, quy định tại điều 9.

dễ hiểu, dễ vận dụng; cho phép người dân được tố cáo khi có oan ức, sách nhiễu (Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng - chủ biên, 2014). Đây đều là những giải pháp vẫn còn nguyên giá trị đối với hiện nay.

Việc đảm bảo quyền con người, quyền của nhóm yếu thế thông qua những chế tài có tính nghiêm khắc và răn đe cao cũng là một biện pháp được các nhà làm luật xưa áp dụng để phòng ngừa và xử lý các hành vi xâm phạm. Có thể thấy, một số quy định hiện nay đặt ra còn chưa mang tính khả thi và chưa có tác dụng răn đe cao. Ví dụ, đối với hành vi ngoại tình hiện nay bị phạt tiền theo các mức khác nhau. Theo quy định hiện hành, hành vi này sẽ bị xử lý hành chính từ 3 đến 5 triệu đồng<sup>10</sup>, hoặc bị xử lý hình sự do vi phạm chế độ hôn nhân, mức cao nhất là tù từ 03 tháng đến 01 năm (điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015) (Quốc hội, 2015). Nhưng việc phạt tiền sẽ đánh vào kinh tế của gia đình (bao gồm cả thu nhập của người vợ), còn đối với việc xử lý hình sự thì rất khó khăn trong việc chứng minh, nên chế tài đó không thực sự phát huy tác dụng vì mức phạt thấp và khó đem lại hiệu quả trong thực tế. Đối chiếu với những quy định về tội ngoại tình trong pháp luật phong kiến thì hành vi ngoại tình với vợ người khác sẽ bị xử tội lưu hay tội chết (điều 401 *Quốc triều hình luật*). Đối với những hành vi xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự của nữ giới, pháp luật hiện hành cũng cần có chế tài nghiêm khắc hơn. Dẫn chiếu các quy định trong Luật Hồng Đức và Luật Gia Long nêu trên có thể thấy pháp luật thời xưa trừng phạt rất nặng. Luật Hồng Đức có riêng một chương Thông gian 10 điều, quy định việc xử lý các tội như ngoại tình, loạn luân, hiếp dâm, dụ dỗ đàn bà, con gái... Điều 403 thuộc chương Thông gian của luật quy định hình phạt nhẹ nhất với tội cưỡng dâm là lưu đày, cao nhất là tử hình (Viện sử học, 2009, tr.86). Với mức phạt nặng như vậy, tính răn đe và phòng ngừa sẽ cao hơn.

#### 4. Kết luận

Xuất phát từ quan điểm chính trị - pháp lý Nho giáo và Pháp trị, các triều đại quân chủ Việt Nam đã thể hiện một cái nhìn thân dân và nhân đạo với những đối tượng được xem là yếu thế trong xã hội. Tư tưởng Thiên mệnh của Nho giáo xác lập quyền lực rất lớn cho người đứng đầu nhà nước - vua được gọi là Thiên tử (con trời) nhận mệnh trời cai trị - nhưng cũng là yếu tố kìm chế, hạn chế quyền lực của nhà vua, bởi thực thi mệnh trời tức là cũng phải hợp với lòng dân. Ý trời, đạo trời thể hiện qua lòng dân, ý dân. Do đó, các nhà vua phong kiến phải có nghĩa vụ chăm nuôi dân chúng, thương dân như con, đồng thời, thực thi các chính sách khoan dung, phù hợp với nguyện vọng của đại đa số người dân trong xã hội. Vua Minh Mạng, trong chính sách cai trị của mình, đặt ra phương châm: Cần chính - Pháp tử - Kính thiên - Ái dân. Với tinh thần thương dân, trọng dân, tin dân, các nhà vua phong kiến Việt Nam đã ban hành nhiều quy định thể hiện sự quan tâm đến lợi ích và đời sống của dân thường, nhất là đối với phụ nữ, người già, trẻ em, người tàn tật... Những hành vi xâm phạm đến lợi ích, nhân phẩm và sức khỏe của các đối tượng này luôn chịu những chế tài hình sự rất nghiêm khắc. Đó là sự kết hợp giữa Đức trị và Pháp trị thể hiện trong tinh thần và thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật thời phong kiến nhằm bảo đảm cho quyền của người yếu thế được thực thi.

Nhìn về quá khứ, ôn cố nhi tri tân, tìm hiểu về những quy định bảo vệ quyền và lợi ích của nhóm người yếu thế trong thời kỳ phong kiến là để, vừa nhìn nhận về những giá trị lịch sử và đương đại của cổ luật, vừa vận dụng những kinh nghiệm của cha ông trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật tại Việt Nam hiện nay, hướng đến thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược

---

<sup>10</sup> Nghị định 82/2020/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII. Đảm bảo quyền cho nhóm yếu thế không chỉ là những quy định trên văn bản mà cần có những biện pháp để quyền đó được tiếp cận và thực hiện trên thực tế.

### Tài liệu tham khảo

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (2003), *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Lê Hữu Mục (1971), *Huấn dịch thập điều thánh dụ của vua Thánh Tổ, điển nghĩa ca của vua Dục Tông*, Nxb Phủ Quốc vụ khanh, Sài Gòn.
3. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự năm 2015*, Hà Nội.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Đinh Khắc Thuân (2006), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng (chủ biên) (2014), *Nhà nước và pháp luật triều Hậu Lê với việc bảo vệ quyền con người*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*, Hà Nội.
8. Viện Nhà nước và Pháp luật (1994), *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỉ XV - thế kỉ XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam - Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2019), “Thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội”, <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=26183>, truy cập ngày 6/6/2022.